

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2016



Địa chỉ: 631 – 633, Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Tp. HCM.  
ĐT: 38.590.930, 38.559.764

Tên Doanh Nghiệp : CTY CỔ PHẦN XNK VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

Mã Số Thuế : 0301307933

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	15/07/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>116,362,250,836</b>	<b>129,193,051,005</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>33,010,497,857</b>	<b>49,533,362,744</b>
1. Tiền	111		16,813,158,036	40,242,565,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,197,339,821	9,290,797,488
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>23,000,000,000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,000,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48,574,361,853</b>	<b>66,948,944,429</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	41,214,306,770	45,861,898,986
2. Trả trước cho người bán	132		2,257,433,338	2,048,427,069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	16,588,429,214	22,091,362,700
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,248,640,272)	(3,815,577,129)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		762,832,803	762,832,803
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>6,663,212,048</b>	<b>9,032,678,205</b>
1. Hàng tồn kho	141		7,303,212,048	9,225,757,450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( *)	149		(640,000,000)	(193,079,245)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,114,179,078</b>	<b>3,678,065,627</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55,322,587	141,485,742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,016,856,491	1,489,969,996
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		42,000,000	2,046,609,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1,500,170,924,461</b>	<b>1,476,908,665,307</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4,948,090,456</b>	<b>4,878,090,456</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác'	216	V.4b	4,948,090,456	4,878,090,456
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>123,826,600,327</b>	<b>130,456,954,737</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	97,989,883,352	104,347,041,446
. Nguyên giá	222		175,285,110,035	181,501,002,145
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,295,226,683)	(77,153,960,699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
. Nguyên giá	225			0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	25,836,716,975	26,109,913,291
. Nguyên giá	228		26,944,286,000	27,116,759,819
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,107,569,025)	(1,006,846,528)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>782,705,077,773</b>	<b>750,018,034,382</b>
. Nguyên giá	231		1,070,719,221,978	1,037,580,458,678
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(288,014,144,205)	(287,562,424,296)
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>	<b>V.6</b>	<b>122,153,190,421</b>	<b>125,735,338,580</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122,153,190,421	125,735,338,580
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>436,546,404,000</b>	<b>436,546,404,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2b	325,620,000,000	325,620,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110,926,404,000	110,926,404,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29,991,561,484</b>	<b>29,273,843,152</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29,991,561,484	29,273,843,152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,616,533,175,297</b>	<b>1,606,101,716,312</b>

0

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	15/07/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 330)	<b>300</b>		<b>745,413,060,538</b>	<b>749,022,939,726</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43,444,673,838</b>	<b>47,552,986,669</b>
1. Phải trả cho người bán	311		11,292,062,060	4,205,302,251
2. Người mua trả tiền trước	312		1,482,729,511	2,634,656,239
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11,531,280,348	13,645,923,884
4. Phải trả người lao động	314		5,392,613,387	11,379,312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		334,000,000	2,193,319,625
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		101,624,035	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13,305,259,966	24,857,300,827
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5,104,531	5,104,531
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>701,968,386,700</b>	<b>701,469,953,057</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
3. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0

4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		615,722,890,389	616,233,423,284
5. Phải trả dài hạn khác	337		24,882,798,055	21,713,831,517
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		55,350,000,000	57,400,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		6,012,698,256	6,122,698,256

<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 430)		400		871,120,114,759	857,078,776,586
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>871,120,114,759</b>	<b>857,078,776,586</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			866,000,000,000	866,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			866,000,000,000	866,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414				0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415				0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418				12,695,151,589
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				43,362,214
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			13,106,609,915	(17,945,646,225)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(9,137,113,999)	(22,744,298,446)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			22,243,723,915	4,798,652,221
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			(7,986,495,156)	(3,714,090,992)
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>		<b>430</b>			0
1. Nguồn kinh phí	432				0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1,616,533,175,297</b>	<b>1,606,101,716,312</b>

0 0

Người lập biểu



Trương Minh Thông

Kế toán trưởng



Võ Văn Đầy



Lập ngày 02 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Huỳnh An Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2016**  
**I- KẾT QUẢ KINH DOANH TỪ 01/10/2016 - 31/12/2016**

*n vị tính : VN đồng*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
			QUÝ IV	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89,538,070,681	962,295,059,689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	60,819,923	1,774,988,687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (01-02)	10	VI.27	89,477,250,758	960,520,071,002
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	67,574,516,608	823,504,759,069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (10-11)	20		21,902,734,150	137,015,311,933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10,453,029,055	40,911,636,691
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,165,278,117	10,654,366,840
Trong đó: chi phí lãi vay			1,024,617,506	
8. Chi phí bán hàng	24		1,229,870,740	26,176,612,357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,326,809,137	92,977,930,884
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		8,633,805,211	48,118,038,543
11. Thu nhập khác	31		26,851,991,713	12,995,047,141
12. Chi phí khác	32		688,027,726	6,060,347,698
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		26,163,963,987	6,934,699,443
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		34,797,769,198	55,052,737,986
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	6,992,007,821	13,399,581,123
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		27,805,761,377	41,653,156,863
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		18,722,650,958	41,902,420,516
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,083,110,419	(249,263,653)

Người Lập Biên

Trương Minh Thông

Kế Toán Trưởng

Võ Văn Đây

TP. HCM ngày 02 tháng 02 năm 2017

Tổng giám đốc



Huyền An Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp trực tiếp )

TỪ 01/10/2016 -31/12/2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 31/12/2016	Lũy kế	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,536,242,499	21,059,621,267	66,970,119,110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12,436,330,203)	(17,935,327,883)	(64,551,633,694)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,047,461,800)	(3,268,210,792)	(11,414,435,545)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				(593,571)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05				-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,924,802,993	33,904,335,494	222,333,214,772
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25,956,782,660)	(34,657,291,356)	(230,388,769,913)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(13,979,529,171)</b>	<b>(896,873,270)</b>	<b>(17,052,098,841)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21				(8,463,721,356)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22				6,685,211,184
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,000,000,000)	(23,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		362,479,378	508,614,979	5,852,317,886
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(22,637,520,622)</b>	<b>(22,491,385,021)</b>	<b>4,073,807,714</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,327,979,082)	(5,327,979,082)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5,327,979,082)</b>	<b>(5,327,979,082)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20+30+40 )</b>	<b>50</b>		<b>(41,945,028,875)</b>	<b>(28,716,237,373)</b>	<b>(12,978,291,127)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>44,989,036,029</b>	<b>31,760,244,527</b>	<b>44,738,535,654</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50+60+61 )</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>3,044,007,154</b>	<b>3,044,007,154</b>	<b>31,760,244,527</b>

Người lập biểu

  
Trương Minh Thông

Kế Toán Trưởng

  
Võ Văn Đầy



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT  
QUÝ IV NĂM 2016**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần
  - Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - XNK
  - Nghành nghề kinh doanh: Tổng hợp
  - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
  - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
  - Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách công ty con : Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Công ty cổ phần May Cholimax  
Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Công ty CP Thực phẩm Cholimax, Công ty CP Đầu tư XD KCN Bến Lũu  
Danh sách các công ty đầu tư dài hạn khác : Công ty CP Tanimex, Công ty CP đầu tư PT TS Chợ Lớn, Cty CP ĐT XD Cholimax.  
Danh sách các đơn vị trực thuộc: Trung Tâm GD TM QT Chợ Lớn, Trung Tâm Tôm Giống Ninh Thuận
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính ( có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do)

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 16/07/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016. Số dư đầu năm sẽ thay đổi khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện quyết toán chuyển thể từ giai đoạn nhà nước sang công ty cổ phần ngày 15/07/2016
- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục**

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập hàng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá và giá trị hao mòn, Ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo chi phí thực. Khấu hao TSCĐ : khấu hao đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: ghi theo thực tế phát sinh, phân bổ theo thời gian sử dụng trực tiếp
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
  - Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp liên hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kế cân đối kế toán**

01- Tiền			(Đơn vị tính: VND)
- Tiền mặt	31/12/2016	Đầu năm	
	3,565,739,019	1,326,593,090	

- Tiền gửi ngân hàng	14,117,475,286	38,915,972,166
- Truong đương tiền	15,327,283,552	9,290,797,488
<b>Cộng</b>	<b>33,010,497,857</b>	<b>49,533,362,744</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	23,000,000,000	23,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	23,000,000,000	23,000,000,000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con	325,325,237,466			325,325,237,466		
Khu CN Vĩnh Lộc	325,325,237,466			325,325,237,466		
Công ty CP May Cholimex	12,105,050,000			12,105,050,000		
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	325,620,000,000			325,620,000,000		
Công ty CP Đầu tư XD Bến Lức(*)	28,800,000,000			28,800,000,000		
Công ty CP Thực Phẩm	296,820,000,000			296,820,000,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác	110,926,404,000			110,926,404,000		
Công ty CP đầu tư XD Cholimex(*)	5,502,000,000			5,502,000,000		
Công ty CP Saheco (*)	1,050,000,000			1,050,000,000		
Công ty CP Tanimex (*)	101,684,044,000			101,684,044,000		
Công ty CP DV Đô thị Chợ Lớn(*)	690,360,000			690,360,000		
Công ty CP thủy sản chợ Lớn (*)	2,000,000,000			2,000,000,000		

(\*) Các khoản đầu tư chưa xét trích lập dự phòng do công ty đang thực hiện quyết toán chuyển thể từ nhà nước sang công ty cổ phần, số dư đầu kỳ sẽ thay đổi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Các giao dịch trong yêu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03. Phải thu khách hàng

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

Công ty TNHH SX TM Minh Nhật	31/12/2016	Đầu năm
	41,214,306,770	45,861,898,986
Phải thu khách hàng khác (*)		4,837,933,665
	41,214,306,770	41,023,965,321

(\*) Bao gồm các khoản nợ phải thu chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi sau:

- Tại VP Công ty:	
DNTN Biên Hòa Ô tô	985,944,953
Cửa hàng 503 An Dương Vương	120,000,000
Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Tân Sơn	1,244,354,847
Công ty TNHH Minh Việt Long	1,166,839,840
Công ty TNHH Thăng Lợi Hai đũa	319,068,900
Công ty TNHH Thiện Ân	8,732,498,580
Công ty TNHH Tuấn Thành	2,437,717,222
- Tại KCN Vĩnh Lộc	
Công ty Dân dụng Công nghiệp	245,855,476
Công ty TNHH SX TM Chi Vỹ	201,937,900
Công ty TNHH Phúc An Thành	22,475,053
Công ty TNHH Chi Hòa Hòa	449,000,000

(\*) Các khoản nợ phải thu đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi sau:

Công ty CP Đầu tư XD Cholimex	2,773,655,482
Công ty CP DV Đô thị Chợ Lớn	1,197,357,963

b) Phải thu khách hàng dài hạn

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2016			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	16,588,429,214			22,091,362,700	
- Phải thu về cổ phần hóa	943,677,824			2,955,618,308	



- Phải thu Công ty CP Thực Phẩm (cả tức)	5,606,600,000			11,281,908,333
- Tam ứng	102,420,000			19,900,000
- Kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn	15,000,000			5,000,000
- Các khoản phải thu khác (*)	9,920,731,390			7,828,936,059
<b>h) Dài hạn</b>	<b>4,948,090,456</b>			<b>4,878,090,456</b>
- Công ty CP DV Đô thị Chợ Lớn	181,856,461			181,856,461
- Công ty CP Đầu tư XD Cholimes	4,696,233,995			4,696,233,995
- Công ty CP Máy Cholimes	70,000,000			
- Cho mượn				
- Kỳ cược, kỳ quỹ				
- Các khoản chi hệ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>21,536,519,670</b>			<b>26,969,453,156</b>

(\*) Bao gồm các khoản phải thu đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi sau:

- Tài VP Công ty:

Startop import	174,836
Fenfat	41,419,852
Công ty LIHTS Huyện Cai nước	27,117,284
Công ty TS Long Phò Hậu Giang	210,735,712
Công ty TN Cai nước	10,000,000
Đidat	320,833,440
Getranimes	140,428,402
H & M Co, Ltd	295,014,356
Hsien-pin Frozen foods	99,679,230
Jhung Fishier	106,557,000
Koemo LTđ	123,425,296
Phạm Tấn Lộc	582,862,601
Thanh Bình Jeune	161,682,218
CH Đại Phước Sơn	158,825,076
- Tài KCN Vĩnh Lộc	
Công ty CP DV đô thị Chợ Lớn	181,856,461
Công ty CP Đầu tư XD Cholimes	2,879,521,802

c) Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/12/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31,353,142,473			31,373,142,473		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2016			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1,830,400,032			1,124,363,652	
- Nguyên liệu, vật liệu	179,037,670			177,860,784	
- Công cụ, dụng cụ	223,568,412			151,189,910	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				227,934,138	(193,079,245)
- Thành phẩm					
- Hàng hóa	5,070,205,934		(640,000,000)	7,544,408,966	
- Hàng hóa kho bảo thuế					
- Hàng hóa bất động sản					
<b>Cộng</b>	<b>7,303,212,048</b>		<b>(640,000,000)</b>	<b>9,228,757,450</b>	<b>(193,079,245)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho

06. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2016	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí đền bù giải tỏa	32,590,909	16,000,000
Chi phí san lấp mặt bằng	273,407,272	136,703,636
Hệ thống đường nội bộ	3,862,243,798	3,825,243,798
Khu dân cư tái định cư Vĩnh lộc mở rộng 44.02 ha	100,130,678,185	100,130,678,185
Trạm cấp nước 4500 m <sup>3</sup>	7,187,738,754	1,728,754,307
Khu lưu trú công nhân, khu tái định cư 3.8 ha	7,796,906,237	7,669,446,237
Khu nhà xưởng cho thuê	70,394,886	5,817,611,774
Các công trình khác	456,046,117	3,657,613,106
Công trình 150 Trần Văn Kiêu		677,703,274
Dự án Cholimes	2,343,184,263	2,075,584,263
<b>Cộng</b>	<b>122,153,190,421</b>	<b>125,735,338,580</b>

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	80,600,550,982	27,890,853,670	8,048,714,030	8,103,399,768	56,857,473,698	181,501,002,145
Số tăng trong năm	1,643,972,442		450,000,000	129,785,455		2,223,757,897
- Mua trong năm				54,545,455		54,545,455
- Đầu tư XIXB hoàn thành	1,643,972,442	0	0	0	0	1,643,972,442

- Tăng khác ( do điều chỉnh )	-	-	450,000,000	75,240,000	-	525,240,000
Số giảm trong năm	7,784,410,007	-	580,000,000	75,240,000	-	8,439,650,007
- Chuyển sang BĐS đầu tư	4,385,147,825	-	-	-	-	4,385,147,825
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	130,000,000	-	-	130,000,000
- Giảm khác	3,399,262,182	-	450,000,000	75,240,000	-	3,924,502,182
Số dư cuối năm	74,460,113,417	27,890,863,670	7,918,714,030	8,157,945,220	56,857,473,698	175,285,110,035
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	22,614,493,980	15,977,408,918	6,014,697,490	4,002,210,572	27,258,262,474	75,867,073,434
- Khấu hao trong năm	2,204,332,141	2,440,242,806	137,301,339	17,450,031	3,295,155	4,802,621,472
- Tăng khác	-	-	213,376,878	21,245,000	-	234,621,878
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	1,632,830,687	-	-	-	-	1,632,830,687
- Thanh lý, nhượng bán	1,628,793,365	-	112,844,171	-	-	1,741,637,536
- Giảm khác	-	-	213,376,878	21,245,000	-	234,621,878
Số dư cuối năm	21,557,202,069	18,417,651,724	6,039,154,658	4,019,660,603	27,261,557,629	77,295,226,683
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	57,986,057,002	11,913,454,752	2,034,016,540	4,101,189,193	29,599,211,224	105,633,928,711
- Tại ngày 31/12/2016	52,902,911,348	9,473,211,946	1,879,559,372	4,138,284,617	29,595,916,069	97,989,883,352

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	26,706,606,000	-	-	410,153,819	27,116,759,819
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	172,473,819	172,473,819
Số dư cuối năm	26,706,606,000	-	-	237,680,000	26,944,286,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	666,388,333	-	-	340,458,195	1,006,846,528
- Khấu hao trong năm	232,928,670	-	-	16,504,349	249,433,019
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	148,710,532	148,710,532
Số dư cuối năm	899,317,003	-	-	208,252,022	1,107,569,025
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	26,040,217,667	-	-	69,695,624	26,109,913,291
- Tại ngày 31/12/2016	25,807,288,997	-	-	29,427,978	25,836,716,975

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	...	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	1,037,580,458,678	-	-	-	1,037,580,458,678
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28,753,615,475	-	-	-	28,753,615,475
- Tăng khác	4,385,147,825	-	-	-	4,385,147,825
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,070,719,221,978	-	-	-	1,070,719,221,978
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	287,562,424,296	-	-	-	287,562,424,296
- Khấu hao trong năm	451,719,909	-	-	-	451,719,909
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	288,014,144,205	-	-	-	288,014,144,205
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	750,018,034,382	-	-	-	750,018,034,382
- Tại ngày 31/12/2016	782,705,077,773	-	-	-	782,705,077,773

**10- Phải trả người bán**

Chi tiêu	31/12/2016		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11,292,062,060	11,292,062,060	4,205,302,251	4,205,302,251
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>				
c) số nợ quá hạn chưa thanh toán				

**11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp				

-Thuế giá trị gia tăng hàng	359,532,955			
-Thuế đang khiếu kiện				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,028,866,346			8,694,506,996
- Thuế thu nhập cá nhân	850,973,626			143,276,203
- Thuế tài nguyên	25,446,452			74,781,493
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế, lệ phí khác ( tại Công ty CP Máy Cholimex)	8,381,104,505			2,618,715,656
- Nộp lợi nhuận còn lại				-
<b>Cộng</b>	<b>13,645,923,884</b>			<b>11,531,280,348</b>
<b>b) Phải thu</b>				
-Thuế giá trị gia tăng	754,515,047			
-Thuế đang khiếu kiện	1,250,094,842			
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,000,000			42,000,000
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế tư vấn chống phá giá				
- Nộp lợi nhuận còn lại				
<b>Cộng</b>	<b>2,046,609,889</b>			<b>42,000,000</b>

### 12- Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/12/2016	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty Dầu tư tài chính nhà nước		9,945,540,428
- Quyết toán chuyển thế		393,937,294
- Công ty TNHH Huệ Linh (*)	6,258,087,000	6,127,677,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty CP Máy	844,963,042	3,082,706,252
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,460,296,924	5,307,439,853
<b>Cộng</b>	<b>13,305,259,966</b>	<b>24,857,300,827</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24,882,798,055	21,713,831,517

### 13. Phải trả khác

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2016	Đầu năm
	5,104,531	5,104,531

### 14. Doanh thu chưa thực hiện

- Tại KCN Vĩnh Lộc	31/12/2016	Đầu năm
- Tại Công ty Cholimex	615,418,644,139	616,233,423,284
<b>Cộng</b>	<b>304,246,250</b>	
	<b>615,722,890,389</b>	

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

- Ngân hàng VCB (*)	31/12/2016	Đầu năm
	55,350,000,000	57,400,000,000

(\*) Khoản vay theo Hợp đồng số 180BVL10 ngày 12/05/2010 với thời hạn 13 năm, mục đích XD khu lưu trữ công nhân. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền

vũ dất hình thành trong tương lai thuộc dự án khu lưu trú công nhân.

### 16. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

- Quỹ tại ngày đầu năm	31/12/2016	Đầu năm
- Trích lập trong năm		6,122,698,256
- Đã sử dụng	110,000,000	
- Tại ngày cuối năm	6,012,698,256	

### 17- Vốn chủ sở hữu

#### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ SXDN	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ động không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	866,000,000,000	12,695,151,589	43,362,214	(17,945,646,225)	(3,714,000,992)	857,078,776,586
Lãi trong năm nay				34,797,769,198	9,083,110,419	43,880,879,617
Tăng vốn trong năm nay						
Phân phối vốn, quỹ						
Chuyển lợi nhuận nộp NSNN						
Giảm khác		(12,695,151,589)	(43,362,214)	(17,101,027,641)		
Số dư cuối năm nay	866,000,000,000	-	-	(248,904,668)	5,369,019,427	871,120,114,759

#### b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	31/12/2016	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	866,000,000,000	866,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>866,000,000,000</b>	<b>866,000,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

#### c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và

phân phối cổ tức, lợi nhuận

d- Cổ tức	31/12/2016	Năm trước
-----------	------------	-----------

#### d- Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		12,695,151,589
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

#### 18- Chính sách đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2016	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm:		

19- Nguồn kinh phí

20- Tài sản thuế ngoài

Cuối kỳ

Đầu năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

31/12/2016

(Đơn vị tính: VND)

Quý 4

Năm trước

22- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

89,538,070,681

962,295,059,689

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
  - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
  - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

23- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

60,819,923

(1,774,988,687)

24- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

89,598,890,604

960,520,071,002

Trong đó:

- + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

25- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Quý 4

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

67,574,516,608

823,504,759,069

26- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Quý 4

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

10,453,029,055

40,911,636,691

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Quý 4

Năm trước

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

1,165,278,117

10,654,366,840

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Quý 4

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Định ch. phí thuế TNDN của các năm trước vào ch. phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6,992,007,821

13,399,581,123

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Quý 4

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Quý 4

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**VIII- Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin sơ sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu  
  
 Trương Minh Thông

Kế toán trưởng  
  
 Võ Văn Đầy

